

CHỦ ĐỀ 4: NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Mục tiêu

Kiến thức

- Liệt kê, lí giải được một số khái niệm ngữ pháp cơ bản: các phương thức ngữ pháp, từ loại và các loại từ, câu, các kiểu câu và thành phần câu, đoạn văn...
- Lí giải được từ loại, cấu tạo các kiểu câu, thành phần câu, và đoạn văn trong hệ thống và trong hoạt động.

Kĩ năng:

Xác định và phân tích được từ loại, câu, đoạn văn.

Sử dụng được các từ loại, các kiểu câu và đoạn văn đúng chuẩn mực.

Thái độ

Thấy được tác dụng của việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt đối với hoạt động giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp sau này.

Có ý thức vận dụng những hiểu biết về ngữ pháp tiếng Việt vào việc học tập tiếng Việt và các bộ môn khác.

Giới thiệu nội dung

STT	Tên chủ đề	Số tiết
1	Một số khái niệm cơ bản	2
2	Từ loại tiếng Việt	5
3	Cụm từ tiếng Việt	3
4	Câu tiếng Việt	15
5	Đoạn văn	4
6	Văn bản	4
7	Kiểm tra	1

Tài liệu và thiết bị dạy học

1. Diệp Quang Ban. *Giao tiếp văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*. NXB Khoa học Xã hội, 2003.
2. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2005.

3. Lê Biên. *Từ loại tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002
4. Cao Xuân Hạo (chủ biên). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, quyển 1. NXB Giáo dục, 1999.
5. Hoàng Thung, Lê A, Đinh Trọng Lạc. *Tiếng Việt 3*. NXB Đại học Sư phạm, 2003.
6. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên). *Sách giáo khoa tiếng Việt 2, 3, 4, 5*. NXB Giáo dục, 2005.
7. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh, Lê Hữu Tinh. *Tiếng Việt, tập 1 và 2*. NXB Giáo dục, 1996.
8. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 1993.

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ PHÁP

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm về ngữ pháp và ngữ pháp học

Thông tin

1. Ngoài các bộ phận ngữ âm và từ vựng – ngữ nghĩa, hệ thống ngôn ngữ còn có một bộ phận hết sức quan trọng là ngữ pháp. Theo quan niệm thông thường, ngữ pháp là toàn bộ các quy tắc, các luật lệ về cấu tạo và biến đổi từ, kết hợp các từ thành câu đồng thời còn là quy tắc cấu tạo của các đoạn văn và văn bản.

Ngữ pháp học là chuyên ngành nghiên cứu về ngữ pháp của một ngôn ngữ.

2. Cũng theo cách phân chia truyền thống, Ngữ pháp học bao gồm hai phân ngành: Từ pháp học và Cú pháp học. Từ pháp học nghiên cứu các quy luật cấu tạo từ, các quy tắc biến đổi từ và từ loại. Cú pháp học nghiên cứu các quy tắc kết hợp từ thành cụm từ và câu. Để hoàn thành nhiệm vụ này, Cú pháp học phải giải quyết các vấn đề như: cấu tạo và các loại cụm từ, cấu tạo và ngữ nghĩa các câu và các loại câu. Tuy tách làm hai bộ phận nhưng giữa Từ pháp học và Cú pháp học có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Hiện nay, có xu hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu của Ngữ pháp học tới cả lĩnh vực trên câu nên đối tượng nghiên cứu của Ngữ pháp học còn bao hàm cả việc nghiên cứu các đơn vị như đoạn văn và văn bản (đơn vị trên

câu). Xu hướng mở rộng này đã hình thành một phân ngành mới là Ngữ pháp văn bản.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Dựa vào nội dung của thông tin trên đây, hãy kể và nêu nhiệm vụ nghiên cứu của các bộ phận trong chuyên ngành Ngữ pháp tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2: Bạn hãy phân tích mối quan hệ giữa việc nghiên cứu từ pháp và cú pháp tiếng Việt

đánh giá

1. Theo các bạn, khi nghiên cứu về từ pháp và cú pháp tiếng Việt cần nhấn mạnh nghiên cứu những vấn đề gì?

2. Có hai cách phân loại từ ghép trong tiếng Việt như sau:

Cách 1:

- Từ ghép hợp nghĩa
- Từ ghép phân nghĩa
- Từ ghép ngẫu hợp

Cách 2:

- Từ ghép chính phụ
- Từ ghép đẳng lập

Theo bạn, cách phân loại nào là cách phân loại ngữ pháp? Tại sao?

Hoạt động 2: Tìm hiểu các đơn vị ngữ pháp

Thông tin

Hệ thống ngôn ngữ gồm nhiều đơn vị khác nhau, có những đơn vị một mặt (hoặc chỉ có mặt hình thức mà không có mặt nghĩa, hoặc chỉ mang ý nghĩa); lại có những đơn vị hai mặt (hình thức và ý nghĩa). Loại đơn vị thứ hai là những đơn vị ngữ pháp.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Dựa vào những kiến thức đã học về hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, bạn hãy liệt kê và phân tích các đơn vị ngữ pháp trong tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2: Từ việc phân tích các đơn vị ngữ pháp, bạn hãy định nghĩa đơn vị ngữ pháp.

Đánh giá

1. Xác định các đơn vị ngữ pháp trong trích đoạn sau:

Người Việt Nam ta ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và tự tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

(Đặng Thai Mai)

2. Đánh dấu ✓ vào những ô vuông khi từ được xem xét với tư cách là một đơn vị ngữ pháp

Tìm hiểu từ về:

– ý nghĩa biểu vật, biểu niệm, biểu cảm.

– Tính hệ thống về nghĩa: đồng nghĩa, trái nghĩa, trường nghĩa.

Tìm hiểu từ về:

– Cấu tạo: các yếu tố cấu tạo, quan hệ giữa các yếu tố.

– Đặc điểm ngữ pháp: từ loại, vai trò tạo câu và cụm từ.

Hoạt động 3: Xác định ý nghĩa, hình thức và phương thức ngữ pháp

Thông tin

Sau đây là một số câu:

- 1) Sinh viên nghiên cứu khoa học.
- 2) Học sinh học bài.
- 3) Thủ môn đã ôm gọn quả bóng.

Các từ *khoa học*, *bài*, *bóng* có ý nghĩa từ vựng cụ thể khác nhau nhưng đều có chung ý nghĩa: chỉ sự vật, đối tượng của hoạt động. Các ý nghĩa chung đó được gọi là ý nghĩa ngữ pháp. ý nghĩa sự vật là ý nghĩa tự thân ý nghĩa thường trực. ý nghĩa đối tượng là ý nghĩa quan hệ - ý nghĩa lâm thời. ý nghĩa ngữ pháp trong trường hợp này được biểu thị bằng một hình thức chung là trật tự từ (đứng sau động từ ngoại động). Trật tự sắp xếp này chính là hình thức ngữ pháp và theo đó cách thức dùng trật tự sắp xếp giữa các yếu tố để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp được gọi là phương thức ngữ pháp. Có những phương thức ngữ pháp nằm trong bản thân từ (phương thức tổng hợp tính) lại có những phương thức nằm bên ngoài - phương thức phân tích tính (ví dụ như phương thức trật tự từ).

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy kể, nêu ví dụ và phân tích một số ý nghĩa và phương thức ngữ pháp thường gặp trong tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2: Bạn đang học tiếng Anh hay tiếng Pháp? Hãy kể, nêu ví dụ và phân tích một số ý nghĩa và phương thức ngữ pháp có trong ngoại ngữ đó.

Nhiệm vụ 3: Trên cơ sở kết quả của việc thực hiện hai nhiệm vụ trên, các nhóm (theo tổ) hãy thảo luận và cử đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp về một số vấn đề sau:

- Định nghĩa về ý nghĩa, hình thức và phương thức ngữ pháp;
- Nêu và phân loại các ý nghĩa ngữ pháp;
- Nêu và phân loại các phương thức ngữ pháp.

đánh giá

1. Hãy xác định ý nghĩa ngữ pháp khái quát của mỗi nhóm từ sau:

- a. trắng, đen, tròn, méo, to, nhỏ, tốt đẹp, xanh tươi, thông minh
- b. nhà, cửa, bút, mực, máy móc, xe cộ, văn học, nghệ thuật
- c. ăn, uống, ngồi, nằm, nói, cười, đóng, mở

2. Hãy xác định ý nghĩa ngữ pháp và phương thức ngữ pháp của các từ in nghiêng trong các câu thơ sau:

Người ngắm *trăng* soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm *nhà thơ*

(Hồ Chí Minh)

3. Trong câu sau đây, các hư từ có tác dụng như thế nào trong việc biểu thị ý nghĩa ngữ pháp?

Những vùng đất hoang cỏ dại bao la của Tây Bắc đã và đang biến thành những ruộng đồng xanh tốt và xóm làng tươi vui.

Hoạt động 4: Tìm hiểu quan hệ ngữ pháp

Thông tin

Để cấu tạo hệ thống và thực hiện chức năng giao tiếp, các đơn vị ngữ pháp phải kết hợp với nhau thành những đơn vị lớn hơn và cuối cùng thành câu, đoạn văn và văn bản. Trong sự kết hợp ấy, giữa các đơn vị ngữ pháp luôn có mối quan hệ với nhau. Quan hệ ngữ pháp chính là quan hệ giữa các yếu tố ngữ pháp này khi chúng tạo đơn vị ngữ pháp lớn hơn.

Có nhiều loại quan hệ ngữ pháp, song tựu trung gồm ba quan hệ ngữ pháp khái quát sau đây:

- a. Quan hệ chủ vị là quan hệ giữa hai thành tố, trong đó một thành tố (chủ ngữ) biểu thị đối tượng được nói tới trong câu, còn thành tố kia (vị ngữ)

biểu thị nội dung nói về đối tượng ấy (về đặc trưng, hoạt động, nhận định ...).

Ví dụ: Sinh viên // làm bài tập nghiêm túc.
Quyển sách này // rất bổ ích.
Tôi // là sinh viên.
CN // VN

b. Quan hệ đẳng lập (quan hệ liên hợp, bình đẳng, song song....)

Đây là quan hệ giữa các thành tố bình đẳng nhau. Trong quan hệ này, số lượng các thành tố có thể hơn hai, các thành tố có bản chất ngữ pháp giống nhau hoặc tương tự, có cương vị ngữ pháp giống nhau và thứ tự sắp xếp giữa chúng nhìn chung là linh hoạt (có thể thay đổi được).

Ví dụ:

Nữ sinh viên sư phạm // rất duyên dáng và thông minh. (rất thông minh và duyên dáng)

c. Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa thành tố chính và thành tố phụ. Quan hệ này có một số đặc điểm cơ bản sau:

Về ý nghĩa: Thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính.

Về ngữ pháp: Hai loại thành tố này không nhất thiết cùng bản chất ngữ pháp, thành tố chính quyết định bản chất ngữ pháp; chức năng ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp của cả kết cấu với các yếu tố nằm ngoài kết cấu; trật tự giữa các thành tố khó thay đổi.

Ví dụ:

Đôi bóng chuyền của trường ta đạt ngôi vô địch.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Bạn hãy so sánh cách biểu thị quan hệ chủ vị giữa tiếng Việt với một ngoại ngữ mà mình được học.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm về chức năng ngữ pháp của các kết cấu được tạo thành bởi quan hệ chủ vị, chính phụ và đẳng lập.

Đánh giá

Tìm và phân tích các quan hệ ngữ pháp trong đoạn trích sau và cho biết chức năng của các kết cấu được tạo nên bởi các quan hệ ngữ pháp đó:

Cả bọn hớn hờ quay lại đầu đường Nguyễn Huệ, nơi một rừng mai vàng thắm đang rung rinh dưới nắng.

(Trần Hoài Dương – Năng phương Nam)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Ngữ pháp là một bộ phận của hệ thống ngôn ngữ. *Ngữ pháp là toàn bộ các quy tắc về cấu tạo, biến đổi kết hợp từ để tạo nên các đơn vị lớn hơn là cụm từ và câu, quy tắc cấu tạo đoạn văn và văn bản.* Ngữ pháp bao gồm: từ pháp, cú pháp và ngữ pháp văn bản.

Gợi ý giải bài tập:

1. Khi nghiên cứu từ pháp và cú pháp tiếng Việt cần nhấn mạnh nghiên cứu cú pháp hơn từ pháp. Về từ pháp cần nhấn mạnh đến cấu tạo từ và từ loại. Về cú pháp, trọng tâm nghiên cứu là cụm từ, câu và các đơn vị trên câu (đoạn văn).

2. Cách phân loại ngữ pháp: cách thứ hai

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Đơn vị ngữ pháp tạo nên một hệ thống từ cấp độ thấp đến cấp độ cao: hình vị, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản. Đơn vị ngữ pháp là đơn vị luôn có hai mặt: ý ngữ ngữ pháp và hình thức ngữ pháp.

Gợi ý giải bài tập

1. Xác định các đơn vị ngữ pháp

– Câu: hai câu.

– Cụm từ: có nhiều cụm từ. Ví dụ: *người Việt Nam ta, tự hào với tiếng nói của mình, tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó...*

– Từ: 20 từ (trừ các từ lặp)

– Hình vị: 30 (trừ các hình vị lặp)

2. Đánh dấu vào ô vuông thứ hai

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa khái quát, ý nghĩa chung được biểu thị bằng một hình thức ngữ pháp chung.

Ví dụ: Sinh viên – những sinh viên.

Giáo viên – những giáo viên

Cột bên phải có ý nghĩa số nhiều, được biểu thị bằng hư từ “những”. ý nghĩa số nhiều ở trường hợp này là ý nghĩa ngữ pháp.

Theo truyền thống, ý nghĩa ngữ pháp thường được phân theo hai cách:

– ý nghĩa tự thân và ý nghĩa quan hệ

ý nghĩa tự thân là ý nghĩa vốn có của đơn vị ngữ pháp (ví dụ như ý nghĩa thời, thể của động từ tiếng Anh, giống, số, cách của danh từ tiếng Nga...). ý nghĩa quan hệ là ý nghĩa nảy sinh trong quan hệ giữa các đơn vị ngữ pháp (ví dụ: ý nghĩa sở hữu, ý nghĩa chủ thể trong tiếng Việt...)

ý nghĩa thường trực và ý nghĩa lâm thời

ý nghĩa thường trực là ý nghĩa thường trực vốn có, còn ý nghĩa lâm thời là ý nghĩa chỉ được xác định trong trường hợp nhất định.

Ví dụ: Tôi đọc sách.

“Sách” có ý nghĩa: sự vật, đối tượng. ý nghĩa đầu là ý nghĩa thường trực, còn ý nghĩa thứ hai là ý nghĩa lâm thời.

• Phương thức ngữ pháp thường được chia làm hai nhóm:

Nhóm các phương thức tổng hợp tính: sử dụng phụ tố, biến đổi căn tố, sử dụng trọng âm, láy, sử dụng ngữ điệu...

Nhóm các phương thức phân tích tính: Sử dụng hư từ, sử dụng trật tự từ

Gợi ý giải bài tập

1. a. Tính chất

b. Sự vật

c. Hoạt động

2. “Trăng”: chủ thể

“Nhà thơ”: khách thể

(Phương thức trật tự từ)

Cả ba từ trên đều có nghĩa “sự vật”

3. “những”: số nhiều

“của” : sở hữu

“và”: đẳng lập

“đã”, “đang”: thời gian

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

Các đơn vị ngữ pháp khi được sử dụng trong hoạt động giao tiếp luôn kết hợp với nhau để tạo thành những đơn vị ngữ pháp lớn hơn. Bởi thế, giữa các đơn vị ngữ pháp xuất hiện các quan hệ ý nghĩa ngữ pháp. *Quan hệ ngữ pháp là quan hệ giữa các đơn vị ngữ pháp với nhau trong lời nói.* Thường có ba loại quan hệ: quan hệ chủ vị, quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ.

Gợi ý giải bài tập

Các câu có hai loại quan hệ ngữ pháp: quan hệ chính phụ và quan hệ chủ vị (sinh viên tự tìm các quan hệ cụ thể)

Các quan hệ trên tạo thành nhiều kết cấu lớn nhỏ khác nhau: hai kết cấu chủ vị (một làm nòng cốt, một làm thành tố phụ trong cụm danh từ), các kết cấu chính phụ đều đóng vai trò là thành phần câu hoặc thành tố trong cụm từ (sinh viên tự phân tích).

TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm từ loại và tiêu chí phân loại

Thông tin

1.1. Khái niệm

VD₁: đẹp, xấu, xanh, vàng, nhanh, chậm...

VD₂: đọc, viết, đi, chạy, nghiên cứu, học...

VD₃: công nhân, giáo viên, học sinh, sách vở...

Các từ ở từng VD trên giống nhau về các đặc điểm ý nghĩa và ngữ pháp, vì thế chúng thuộc cùng một từ loại.

1.2. Tiêu chí phân định từ loại tiếng Việt

a) Các từ ở VD₁:

- Cùng có ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm, tính chất.
- Cùng có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ ở phía trước để tạo cụm từ chính phụ: *rất đẹp, cực kì nhanh, hơi xanh...*
- Cùng có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu: Bức tranh ấy *đẹp thật*. Đạo này cô ấy *xanh quá*.

Các từ ở VD₁ cùng thuộc từ loại tính từ.

b) Các từ ở VD₂:

- Cùng có ý nghĩa khái quát chỉ hoạt động
- Cùng có thể kết hợp với các phụ từ ở phía trước (*đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, đều, không, chưa, chẳng...*) để tạo cụm từ chính phụ: *đang viết, sẽ học, vẫn nghỉ...*
- Cùng có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu: Chúng tôi *đang học*. Họ *vẫn nghỉ*.

Các từ ở VD₂ cùng thuộc từ loại động từ.

c) Các từ ở VD₃:

- Cùng có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật
- Cùng có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng ở phía trước, từ chỉ định ở phía sau để tạo cụm danh từ.
- Cùng có thể kết hợp với từ “là” để làm vị ngữ.

Các từ ở VD₃ cùng thuộc từ loại danh từ.

Nhiệm vụ

- *Nhiệm vụ 1:* Hãy đọc thông tin ở mục 1.1 và chỉ ra các đặc điểm ngữ pháp chung của các từ: *nói, suy nghĩ, hát...*
- *Nhiệm vụ 2:* Trao đổi nhóm và nêu khái niệm từ loại.
- *Nhiệm vụ 3:* Dựa trên những tiêu chí nào để xếp các từ ở VD₁ vào từ loại tính từ, xếp các từ ở VD₂ vào từ loại động từ?

đánh giá

1. Từ loại là gì?
2. Hãy nêu và phân tích các tiêu chí cơ bản để phân định từ loại trong tiếng Việt.
3. Các từ: *học sinh, giáo viên, người, thành phố, tư tưởng...* thuộc từ loại nào? Dựa trên những tiêu chí nào bạn lại phân định như vậy?

Hoạt động 2: Tìm hiểu từ loại danh từ

Thông tin

VD:

- *Lan, Mai, Hùng...*
- *sinh viên, học sinh, giáo viên...*
- *cá, gà, trâu, bò...*
- *quần áo, nhà cửa, sách vở...*
- *con, cái, chiếc, tờ, quyển, bức...*
- *cân, lít, mét...*
- *sách, bút, vở, bàn, ghế...*
- *đường, sữa, muối...*
- *tư tưởng, quan điểm, ý nghĩ...*

Các từ trên thuộc từ loại danh từ.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy tìm ý nghĩa chung của từng nhóm danh từ trên.

Theo bạn, ý nghĩa khái quát của danh từ là gì?

Nhiệm vụ 2: Hãy tìm các từ đặc trưng có thể đứng trước và sau các danh từ trên.

Nhiệm vụ 3: Hãy đặt một số câu có các danh từ: *giáo viên, quan điểm* đảm nhiệm các chức năng khác nhau và cho biết danh từ có thể đảm nhiệm các chức năng gì trong câu?